

Số: 287/QĐ-THPTVT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai báo cáo tài chính năm 2025
của Trường THPT Vũng Tàu

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 246/GD/NĐ ngày 09 tháng 12 năm 1954 của Bộ Quốc Gia Giáo dục về việc thành lập trường Trung học Đệ nhất cấp Vũng Tàu nay là trường THPT Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Kế toán của trường Trung học phổ thông Vũng Tàu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trường Trung học phổ thông Vũng Tàu công bố công khai báo cáo tài chính năm 2025 của đơn vị với nội dung sau:

1. Công khai báo cáo tài chính năm 2025, số liệu kèm theo các biểu báo cáo tài chính, bao gồm các biểu: B01/BCTC, B02/BCTC, B03/BCTC, B04/BCTC, B05/BCTC theo quy định tại Thông tư số 24/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

2. Hình thức công khai: Niêm yết tại bảng tin của nhà trường và đăng trên trang thông tin điện tử của Trường Trung học phổ thông Vũng Tàu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng sư phạm nhà trường giám sát việc tổ chức thực hiện.
2. Tổ Văn phòng, kế toán và các bộ phận có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện công khai theo quy định.
2. Tổ Văn phòng, kế toán, cá nhân và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website trường THPT Vũng Tàu;
- Dán Bảng tin trường THPT Vũng Tàu;
- Lưu: VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG****Nguyễn Thị Huế**

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: Sở Giáo dục và Đào tạo
thành phố Hồ Chí Minh
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường THPT Vũng Tàu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chương: 422

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.069.869.483	7.801.327.105
I	Tiền và tương đương tiền	110	III.1	9.371.074.192	3.801.327.105
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	III.2.1		
2	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính ngắn hạn	122	III.2.1		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.698.795.291	4.000.000.000
1	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131	III.4.a		
2	Phải thu kinh phí được cấp	132	III.5	2.698.795.291	
3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	133	III.6.a		
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	134	III.7.1		4.000.000.000
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	135	III.4.1		
IV	Hàng tồn kho	140			
1	Hàng tồn kho	141	III.8.1		
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	III.8.1		
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	III.12.1		
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	160		913.834.868.361	907.293.273.149
I	Đầu tư tài chính dài hạn	170			
1	Đầu tư tài chính dài hạn	171	III.2.2		
2	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	172	III.2.2		
II	Các khoản phải thu dài hạn	180			
1	Phải thu của khách hàng dài hạn	181	III.4.b		
2	Trả trước cho người bán dài hạn	182	III.6.b		
3	Các khoản phải thu dài hạn khác	183	III.7.2		
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	184	III.4.2		
III	Tài sản cố định của đơn vị	190		913.834.868.361	907.293.273.149
1	Tài sản cố định hữu hình	191	III.9.1.1	42.285.220.641	35.748.835.429
	- Nguyên giá	192	III.9.1.1.1	76.617.897.110	71.189.232.860
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	193	III.9.1.1.2	(34.332.676.469)	(35.440.397.431)
2	Tài sản cố định vô hình	194	III.9.2.1	871.549.647.720	871.544.437.720
	- Nguyên giá	195	III.9.2.1.1	871.559.797.720	871.566.797.720
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	196	III.9.2.1.2	(10.150.000)	(22.360.000)
IV	Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng	200			
1	Tài sản cố định hữu hình	201			



TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: Sở Giáo dục và Đào tạo
thành phố Hồ Chí Minh
ĐƠN VỊ BẢO CÁO: Trường THPT Vũng Tàu

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	- Nguyên giá	202			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	203			
2	Tài sản cố định vô hình	204			
	- Nguyên giá	205			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	206			
V	Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang	210			
1	Mua sắm, nâng cấp tài sản	211	III.11.1, III.11.2		
2	Đầu tư, xây dựng dở dang	212	III.11.3		
3	Dự án, công trình đầu tư xây dựng đã bàn giao, chờ phê duyệt quyết toán	213	III.11.3		
VI	Tài sản dài hạn khác	220	III.12.2		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 230 = Mã số 100 + Mã số 160)	230		925.904.737.844	915.094.600.254
	NGUỒN VỐN				
	A. NỢ PHẢI TRẢ	240		6.492.891.518	4.366.210.333
I	Nợ ngắn hạn	250		6.492.891.518	4.366.210.333
1	Phải trả người bán ngắn hạn	251	III.13.a		
2	Các khoản nhận trước ngắn hạn của khách hàng	252	III.14.a		
3	Các khoản nhận trước kinh phí được cấp	253	III.15		
4	Phải trả nợ vay ngắn hạn	254	III.16.1		
5	Dự phòng phải trả ngắn hạn	255	III.17.1		
6	Các quỹ phải trả	256	III.18	4.276.941.023	4.265.898.223
7	Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác	257	III.19.1	2.215.950.495	100.312.110
II	Nợ dài hạn	260			
1	Nợ phải trả người bán dài hạn	261	III.13.b		
2	Các khoản nhận trước dài hạn của khách hàng	262	III.14.b		
3	Phải trả nợ vay dài hạn	263	III.16.2		
4	Dự phòng phải trả dài hạn	264	III.17.2		
5	Các khoản nợ phải trả dài hạn khác	265	III.19.2		
	B. TÀI SẢN THUẦN	280		919.411.846.326	910.728.389.921
1	Vốn góp	281	III.20		
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	282	III.21	913.834.868.361	907.293.273.149
3	Quỹ thuộc đơn vị	283	III.22	2.851.247.442	3.435.116.772
4	Kinh phí mang sang năm sau	284	III.23	2.725.730.523	
5	Tài sản thuần khác	285	III.24		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 300 = Mã số 240 + Mã số 280)	300		925.904.737.844	915.094.600.254

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: Sở Giáo dục và Đào tạo
thành phố Hồ Chí Minh
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường THPT Vũng Tàu

Người lập

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu

Kế toán

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Hiệu trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Huế



TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường THPT Vũng Tàu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2025
Chương: 422

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
1	DOANH THU	400		53.327.060.200	
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	411	IV.1	47.656.865.450	
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	412	IV.2		
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	413	IV.3		
1.4	Doanh thu tài chính	414	IV.4		
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	415	IV.5		
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	416	IV.6	5.670.194.750	
	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	417		3.794.234.750	
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	418		1.875.960.000	
1.7	Thu nhập khác	419	IV.7		
2	CHI PHÍ	450		52.685.863.984	
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	451	IV.8	17.232.706.879	
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ	452	IV.9		
2.3	Chi phí tài chính	453	IV.10		
2.4	Giá vốn hàng bán	454	IV.11	1.272.297.600	
2.5	Chi phí bán hàng	455	IV.12		
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	456	IV.13	34.180.859.505	
2.7	Chi phí khác	457	IV.14		
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	458	IV.15		
3	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	460	IV.16	52.439.350	
4	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	500		588.756.866	
5	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC	510	IV.17	2.873.220.155	
6	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM	520		3.461.977.021	
	Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	521		736.246.498	
	Nguồn kinh phí mang sang năm sau	522	IV.19	2.725.730.523	
	Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	525	IV.20		

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu

Kế toán
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu

Lập, ngày 21 tháng 12 năm 2025



Nguyễn Thị Huế

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường THPT Vũng Tàu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tháng 12 năm 2025

Chương: 422

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu bằng tiền	610		18.051.328.418	2.751.242.199
1.1	Tiền nhận từ kinh phí NSNN cấp	611	V.1	14.413.013.432	1.436.813.357
1.2	Tiền thu viện trợ nước ngoài	612	V.2		
1.3	Tiền thu phí, lệ phí	613	V.3		
1.4	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ	614	V.4		
1.5	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	615	V.5	1.601.352.000	1.216.393.809
	- Tiền đơn vị trực tiếp thu	616		758.592.000	1.216.393.809
	- Tiền thu từ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	617		842.760.000	
1.6	Tiền thu nhập khác của đơn vị	618	V.6	2.025.563.249	96.383.964
1.7	Tiền thu khác	619	V.7	11.399.737	1.651.069
2	Các khoản chi bằng tiền	620		(13.633.141.478)	(2.446.279.383)
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho người lao động	621		(10.063.013.432)	(1.436.813.357)
2.2	Tiền chi trả cho bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ	622		(2.510.422.335)	(837.792.626)
2.3	Tiền chi trả lãi vay	623			
2.4	Tiền đã nộp nhà nước	624		(56.676.600)	
2.5	Tiền chi khác	625	V.8	(1.003.029.111)	(171.673.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	630		4.418.186.940	304.962.816
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư	641	V.9		
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	642	V.10		
3	Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn	643	V.11		
4	Tiền thu từ lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	644	V.12		
5	Tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ	645	V.13		
6	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	646	V.14		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	650			
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đơn vị đi vay	661	V.15		
2	Tiền nhận góp vốn	662	V.16		
3	Tiền hoàn trả gốc vay	663	V.17		
4	Tiền hoàn trả vốn góp	664	V.18		
5	Các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu	665	V.19		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	670			
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	680		4.418.186.940	304.962.816
V	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	690		4.952.887.252	4.647.924.436

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường THPT Vũng Tàu

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	D	1	2
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	695			
VII	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	700		9.371.074.192	4.952.887.252

Người lập

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu

Kế toán

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Hiệu trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Huế

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường THPT Vũng Tàu

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

(Đơn vị chỉ lập thuyết minh đối với chỉ tiêu có phát sinh trong năm)

Chương: 422

I. Thông tin khái quát

1. Tên Đơn vị: Trường THPT Vũng Tàu

2. QĐ thành lập số 246/GD-NĐ ngày 09/12/1954

3. Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh

4. Thuộc đơn vị dự toán cấp I:

5. Cơ chế tài chính (lựa chọn cơ chế tài chính đơn vị đang áp dụng sau đây):

a) Cơ quan nhà nước, được giao tự chủ tài chính theo

Quyết định giao tự chủ tài chính số 1743/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc loại hình (y tế, giáo dục, sự nghiệp kinh tế khác,...): Giáo dục

Cơ chế giao tự chủ đơn vị đang áp dụng:

a) Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư

b) Tự đảm bảo chi thường xuyên

c) Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (tỷ lệ đảm bảo 18,77 %)

d) Do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên

Quyết định giao tự chủ tài chính số 1743/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

c) Đơn vị khác (ghi chi tiết: Cơ quan Đảng, đoàn thể, Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, ...):

Quyết định giao tự chủ tài chính số ngày của

6. Chức năng, nhiệm vụ tài chính của đơn vị (mô tả ngắn gọn):

Hoạt động giáo dục

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính theo quy định.

3. Báo cáo tài chính này bao gồm số liệu của bản thân đơn vị kế toán và đơn vị hạch toán phụ thuộc (nếu có).

4. Báo cáo tài chính đã được thủ trưởng đơn vị ký duyệt để phát hành vào ngày

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Thuyết minh chi tiết số dư tiền và tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tiền mặt:		
	- Tiền Việt Nam		

	- Bảng ngoại tệ (quy đổi ra VND theo tỷ giá cuối kỳ) Chi tiết theo từng loại ngoại tệ (theo nguyên tệ và tỷ giá quy đổi) như sau:		
2	Tiền gửi tại kho bạc nhà nước (thuyết minh chi tiết đến từng tài khoản tiền gửi tại kho bạc nhà nước có mở tài khoản giao dịch):	2.866.478.984	3.746.319.733
	<i>a) Tiền Việt Nam</i>	<i>2.866.478.984</i>	<i>3.746.319.733</i>
	- 3713.0.1014282.00000 - KBNN Khu vực II-PGD số 12	2.767.019.229	3.694.495.285
	- 3714.0.1014282.00000 - KBNN Khu vực II-PGD số 12	97.029.755	51.824.448
	- 3716.2.1014282.00000 - KBNN Khu vực II-PGD số 12	2.430.000	
	<i>b) Tiền gửi ngoại tệ</i>		
3	Tiền gửi tại ngân hàng (thuyết minh chi tiết đến từng tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có mở tài khoản giao dịch):	2.154.595.208	55.007.372
	<i>a) Tiền Việt Nam</i>	<i>2.154.595.208</i>	<i>55.007.372</i>
	- 6090201014670 - Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN VT	2.153.892.053	54.421.352
	- 7601263392 - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Vũng Tàu (TK thu hộ HP)	703.155	586.020
	<i>b) Tiền gửi ngoại tệ</i>		
4	Tiền đang chuyển, chi tiết như sau:	4.350.000.000	
5	Tương đương tiền, chi tiết từng loại như sau:		
	Tổng cộng	9.371.074.192	3.801.327.105

2. Thuyết minh chi tiết số dư đầu tư tài chính

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn				
<i>1.1</i>	<i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết từng loại như sau:</i>				
<i>1.2</i>	<i>Đầu tư ngắn hạn khác (chi tiết)</i>				
2	Đầu tư tài chính dài hạn				
<i>2.1</i>	<i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết từng loại như sau:</i>				
<i>2.2</i>	<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
	- Đầu tư góp vốn theo hình thức liên doanh, liên kết hình thành pháp nhân mới, chi tiết như sau:				
<i>2.3</i>	<i>Đầu tư khác:</i>				
	Tổng cộng				

3. Thuyết minh chi tiết các hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm/năm nay	Số đầu năm/năm trước
1	Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát tài sản, chi tiết như sau:		
	- <i>Giá trị TSCĐ trong liên doanh, liên kết:</i>		
2	Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát hoạt động, chi tiết như sau:		
	<i>a. Liên doanh, liên kết với</i>		
	- Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận:		
	- Doanh thu trong năm		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm/năm nay	Số đầu năm/năm trước
	- Chi phí trong năm		
	- Lợi nhuận trong năm		
3	Liên doanh liên kết đã kết thúc thời hạn trong năm (Đơn vị phải thuyết minh chi tiết cho từng hoạt động, giá trị thu hồi...)		
4	Thuyết minh chi tiết khác (nếu có)		

4. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu của khách hàng

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm		Ghi chú (*)
			Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	
a. Ngắn hạn							
	Tổng cộng số dư khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn						
b. Dài hạn							
	Tổng cộng số dư khoản phải thu của khách hàng dài hạn						
Tổng cộng							

(*) Thuyết minh thêm, ví dụ nợ phải thu quá hạn thanh toán (thời gian quá hạn); nợ phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi nợ; các ghi chú khác.

5. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu kinh phí được cấp

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Phải thu từ ngân sách nhà nước	2.698.795.291	
1.1	<i>Số dư khoản phải thu kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động chung của đơn vị trong năm, đã ghi doanh thu từ đầu năm nhưng đến cuối ngày 31/12 chưa rút dự toán:</i>	2.698.795.291	
1.2	<i>Số dư khoản phải thu từ NSNN do đã có khối lượng và hồ sơ thanh toán trước ngày 31/12 nhưng rút dự toán trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách (trừ chi phí giao tự chủ cho hoạt động chung):</i>		
	- Kinh phí đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ		
	- Kinh phí chi đầu tư		
1.3	<i>Số dư khoản phải thu kinh phí khác từ ngân sách nhà nước (chi tiết):</i>		
2	Phải thu từ nhà tài trợ (chi tiết):		
3	Phải thu từ đơn vị kế toán cấp trên (chi tiết)		
Tổng cộng		2.698.795.291	

6. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản trả trước cho người bán

STT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	Tổng cộng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn				
b. Dài hạn					
	Tổng cộng số dư khoản trả trước cho người bán dài hạn				
Tổng cộng					

7. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải thu khác

STT	Chi tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1	Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác				
1.1	<i>Số dư khoản phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả</i>				
	a) Phải thu nhận kinh phí ủy quyền thuộc ngân sách nhà nước (nếu rõ tên loại kinh phí ủy quyền, cấp ủy quyền):				

	b) Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả khác, chi tiết từng loại kinh phí như sau (nêu rõ tên loại kinh phí ủy quyền, ủy thác, bên ủy quyền, ủy thác):				
1.2	Số dư khoản đơn vị đã tạm ứng				
	- Tạm ứng cho người lao động trong đơn vị				
	- Tạm ứng cho đầu mỗi chi tiêu (chi tiết từng đầu mỗi):				
1.3	Số dư khoản đơn vị đã đặt cọc, ký quỹ, ký cược (chi tiết theo từng đối tượng)				
1.4	Phải thu khác			4.000.000.000	
	- Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết):				
	- Các khoản chi hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ				
	- Phải thu tiền lãi (chi tiết):				
	- Phải thu các khoản phí và lệ phí (chi tiết đến từng loại phí, lệ phí)				
	- Các khoản phải thu khác (chi tiết):			4.000.000.000	
	+ Quỹ tạm trích			4.000.000.000	
	Tổng cộng số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác			4.000.000.000	
2	Số dư các khoản phải thu dài hạn khác				
2.1	Phải thu khác				
	- Phải thu tiền lãi (chi tiết):				
	- Các khoản phải thu khác:				
	Tổng cộng số dư các khoản phải thu dài hạn khác				
	Tổng cộng			4.000.000.000	

8. Thuyết minh chi tiết số dư hàng tồn kho

8.1. Số dư hàng tồn kho

STT	Chi tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1	Hàng mua đang đi trên đường của đơn vị				
2	Nguyên liệu, vật liệu				
3	Công cụ, dụng cụ				
4	Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang				
5	Sản phẩm				
6	Hàng hóa				
	Tổng cộng				

8.2. Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng sử dụng, tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Nguyên nhân và hướng xử lý:

8.3. Lý do dẫn đến việc phải trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

.....

9. Thuyết minh tài sản cố định của đơn vị

9.1. Thuyết minh tài sản cố định hữu hình của đơn vị

9.1.1. Thuyết minh chi tiết từng loại TSCĐ hữu hình theo phân loại tài sản cố định của đơn vị theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan):

STT	Khoản mục	Nhà, công trình xây dựng	Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá						
	- Số dư đầu năm					71.189.232.860	71.189.232.860
	- Tăng trong năm:					7.612.464.250	7.612.464.250
	+ Mua trong năm						
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành						
	+ Tăng khác					7.612.464.250	7.612.464.250
	- Giảm trong năm:					2.183.800.000	2.183.800.000
	+ Thanh lý, nhượng bán						
	+ Điều chuyển						
	+ Giảm khác					2.183.800.000	2.183.800.000
	- Số dư cuối năm					76.617.897.110	76.617.897.110
2	Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế						
	- Số dư đầu năm					35.440.397.431	35.440.397.431
	- Tăng trong năm:					2.873.220.155	2.873.220.155
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm					2.873.220.155	2.873.220.155
	+ Tăng khác						
	- Giảm trong năm:					3.980.941.117	3.980.941.117
	+ Thanh lý, nhượng bán						
	+ Điều chuyển						
	+ Giảm khác					3.980.941.117	3.980.941.117
	- Số dư cuối năm					34.332.676.469	34.332.676.469
3	Giá trị còn lại						
	- Tại ngày đầu năm					35.748.835.429	35.748.835.429
	- Tại ngày cuối năm					42.285.220.641	42.285.220.641

9.1.2. Thuyết minh chi tiết các TSCĐ hữu hình phải trích khấu hao trong năm theo quy định (trừ đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	TSCĐ phải trích khấu hao cho toàn bộ thời gian sử dụng			
1	TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh			
2	TSCĐ đang cho thuê			
3	TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết			
4	TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động khác			
B	TSCĐ vừa thực hiện trích khấu hao, vừa tính hao mòn			
1	TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh			
2	TSCĐ đang cho thuê			
3	TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết			

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
4	TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động khác			

9.1.3. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao, hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
1			

9.1.4. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú

9.1.5. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú

9.1.6. Thuyết minh chi tiết khác về TSCĐ hữu hình:

9.2. Thuyết minh tài sản cố định vô hình của đơn vị

9.2.1. Thuyết minh chi tiết từng loại TSCĐ vô hình theo phân loại tài sản cố định đơn vị theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan):

STT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giá và quyền liên quan đến quyền tác giá	Quyền sở hữu công nghiệp	Quyền đối với giống cây trồng	Phần mềm ứng dụng	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá								
	- Số dư đầu năm							871.566.797.720	871.566.797.720
	- Tăng trong năm:								
	+ Mua trong năm								
	+ Tạo ra từ nội bộ đơn vị								
	+ Tăng do điều chuyển đến								
	+ Tăng khác								
	- Giảm trong năm:							7.000.000	7.000.000
	+ Thanh lý, nhượng bán								
	+ Giảm khác							7.000.000	7.000.000
	- Số dư cuối năm							871.559.797.720	871.559.797.720
2	Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế								
	- Số dư đầu năm							22.360.000	22.360.000
	- Tăng trong năm:								
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm								
	+ Tăng khác								

STT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giá và quyền liên quan đến quyền tác giá	Quyền sở hữu công nghiệp	Quyền đối với giống cây trồng	Phần mềm ứng dụng	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	- Giảm trong năm							12.210.000	12.210.000

	+ Thanh lý, nhượng bán								
	+ Giảm khác							12.210.000	12.210.000
	- Số dư cuối năm							10.150.000	10.150.000
3	Giá trị còn lại								
	- Tại ngày đầu năm							871.544.437.720	871.544.437.720
	- Tại ngày cuối năm							871.549.647.720	871.549.647.720

9.2.2. Thuyết minh chi tiết các TSCĐ vô hình phải trích khấu hao trong năm theo quy định (trừ đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	TSCĐ phải trích khấu hao cho toàn bộ thời gian sử dụng			
1	TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh			
2	TSCĐ đang cho thuê			
3	TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết			
4	TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động khác			
B	TSCĐ vừa thực hiện trích khấu hao, vừa tính hao mòn			
1	TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh			
2	TSCĐ đang cho thuê			
3	TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết			
4	TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động khác			

9.2.3. Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hao mòn, khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng TSCĐ, nguyên giá)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
1			

9.2.4. Thuyết minh chi tiết TSCĐ vô hình cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (Chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
1.				

9.2.5. Thuyết minh chi tiết TSCĐ vô hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú

9.2.6. Thuyết minh chi tiết khác về TSCĐ vô hình:

.....

11. Thuyết minh chi tiết số liệu mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Mua sắm tài sản cố định (chi tiết từng TSCĐ hoặc nhóm, loại TSCĐ)		
2	Nâng cấp tài sản cố định (chi tiết từng TSCĐ)		
3	Chi phí đầu tư xây dựng dở dang		

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Đầu tư xây dựng dở dang (chi tiết theo từng dự án, công trình)		
	- Dự án, công trình xây dựng cơ bản đã bàn giao đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán (chi tiết theo từng dự án, công trình) trình bày là số âm		
	Tổng cộng		

12. Thuyết minh chi tiết số dư tài sản khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản ngắn hạn khác		
	- Chi phí trả trước ngắn hạn (chi tiết)		
	- Thuế GTGT được khấu trừ		
	- Các khoản thuế, phí và các khoản mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp cho Nhà nước (chi tiết)		
	- Tài sản ngắn hạn khác (chi tiết)		
	Tổng giá trị tài sản ngắn hạn khác		
2	Tài sản dài hạn khác		
	- Chi phí trả trước dài hạn (chi tiết)		
	- Tài sản dài hạn khác (chi tiết)		
	Tổng giá trị tài sản dài hạn khác		
	Tổng cộng		

13. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải trả cho người bán

STT	Tên người bán	Mã người bán	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán ngắn hạn				
b. Dài hạn					
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán dài hạn				
	Tổng cộng				

14. Thuyết minh chi tiết số dư khoản nhận trước của khách hàng

STT	Tên KH	Mã khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	Tổng cộng số dư khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn				
b. Dài hạn					
	Tổng cộng số dư khoản nhận trước của khách hàng dài hạn				
	Tổng cộng				

15. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản nhận trước kinh phí được cấp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Nhận trước từ NSNN:		
	- Tạm ứng kinh phí NSNN giao không tự chủ		
	- Tạm ứng kinh phí NSNN giao tự chủ		
	- Tạm ứng kinh phí đầu tư XD CB		
	- Tạm ứng kinh phí NSNN khác		
2	Nhận trước kinh phí từ nhà tài trợ (chi tiết)		
3	Nhận trước từ đơn vị kế toán cấp trên		
	Tổng cộng		

17. Thuyết minh chi tiết số dư dự phòng phải trả

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Dự phòng phải trả ngắn hạn (chi tiết):		
2	Dự phòng phải trả dài hạn (chi tiết):		
	Tổng cộng		

18. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ phải trả

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
2	Quỹ bổ sung thu nhập	2.392.500.000	2.200.000.000
3	Quỹ khen thưởng	783.799.072	817.013.072
4	Quỹ phúc lợi:	1.100.641.951	1.248.885.151
	- Quỹ phúc lợi	1.100.641.951	1.248.885.151
	- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản (chi tiết)		
5	Quỹ phải trả khác của đơn vị (chi tiết từng quỹ):		
Tổng cộng		4.276.941.023	4.265.898.223

19. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải trả khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
	<i>a) Các khoản phải nộp theo lương:</i>		
	- Bảo hiểm xã hội		
	- Bảo hiểm y tế		
	- Bảo hiểm thất nghiệp		
	- Kinh phí công đoàn		
	<i>b) Các khoản phải nộp nhà nước:</i>		
	- Thuế GTGT phải nộp		
	+ Thuế GTGT đầu ra		
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
	- Phí		
	- Lệ phí		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế thu nhập cá nhân		
	- Thuế khác		
	- Các khoản phải nộp nhà nước khác (chi tiết)		
	<i>c) Các khoản phải trả người lao động</i>		
	<i>d) Tài sản thừa chờ xử lý (chi tiết):</i>		
	<i>đ) Các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ:</i>		
	<i>e) Các khoản thu phí, lệ phí</i>		
	<i>g) Doanh thu nhận trước ngắn hạn (chi tiết):</i>		
	<i>h) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (chi tiết):</i>	58.050.549	
	<i>l) Nhận trước kinh phí ủy quyền, ủy thác chi trả</i>		
	<i>k) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:</i>	2.157.899.946	100.312.110
	- Nguồn Y tế học sinh	59.850.741	22.067.224
	- Nguồn Giấy thi	3.641.000	32.192.800
	- Nguồn khác	2.094.408.205	46.052.086
	Tổng cộng số dư các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.215.950.495	100.312.110

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
2	Các khoản phải trả dài hạn khác		
	<i>a) Doanh thu nhận trước dài hạn (chi tiết):</i>		
	<i>b) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn (chi tiết):</i>		
	<i>c) Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác:</i>		
	Tổng cộng số dư các khoản phải trả dài hạn khác		
Tổng cộng		2.215.950.495	100.312.110

20. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vốn góp

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Vốn điều lệ do NSNN cấp (đối với quỹ TCNN ngoài ngân sách)		
2	Vốn góp của chủ sở hữu (chi tiết):		
Tổng cộng			

21. Thuyết minh chi tiết số dư khoản thặng dư/thâm hụt lũy kế

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Thuyết minh số dư khoản thặng dư lũy kế	913.834.868.361	907.293.273.149
	a) Giá trị còn lại của TSCĐ:	913.834.868.361	907.293.273.149
	b) Nguồn chi đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành:		
	c) Nguồn khác (chi tiết, nếu có):		
2	Thuyết minh số dư khoản thâm hụt lũy kế (chi tiết):		
Tổng cộng		913.834.868.361	907.293.273.149

22. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ thuộc đơn vị

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.851.247.442	3.435.116.772
	Trong đó:		
	- Số được trích lập theo tỷ lệ trong năm: 736.246.498		
	- Số bổ sung quỹ từ khấu hao TSCĐ:		
	- Số bổ sung khác: 232.128.248		
	- Số đã sử dụng trong năm: 1.552.244.076		
2	Quỹ khác thuộc đơn vị (chi tiết theo tên quỹ)		
Tổng cộng		2.851.247.442	3.435.116.772

23. Thuyết minh chi tiết kinh phí mang sang năm sau

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Kinh phí cái cách tiền lương		
	Trong đó:		
	- Số đã trích trong năm:		
	- Số đã sử dụng trong năm:		
2	Kinh phí khác mang sang năm sau (chi tiết):	2.725.730.523	
Tổng cộng		2.725.730.523	

24. Thuyết minh chi tiết số dư khoản tài sản thuần khác

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
2	Tài sản thuần khác (chi tiết)		
Tổng cộng			

25. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm cho Báo cáo tình hình tài chính

.....

.....

.....

.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

(Thuyết minh doanh thu theo số liệu sau khi đã trừ đi số ghi giảm doanh thu, thuyết minh chi phí sau khi đã trừ đi số ghi giảm chi phí)

1. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ kinh phí NSNN cấp

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động chung của đơn vị (trừ kinh phí đặt hàng, đấu thầu thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN)	30.424.158.571	
2	Kinh phí NSNN không giao tự chủ (trừ kinh phí giao nhiệm vụ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN):	17.232.706.879	
2.1	NSNN giao hàng năm	17.232.706.879	
2.2	Ngân sách địa phương hỗ trợ		
2.3	Kinh phí ủy quyền từ NSNN cấp trên cấp cho hoạt động của đơn vị		
3	Kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư		
Tổng cộng		47.656.865.450	

2. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài		
	- Doanh thu từ viện trợ nước ngoài (theo dự án):		
	- Doanh thu từ viện trợ nước ngoài khác		
2	Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài (chi tiết dự án)		
Tổng cộng			

3. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ phí, tỷ lệ để lại:, tỷ lệ để lại:		
2	Doanh thu nhận từ cấp trên cấp		
3	Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
Tổng cộng			

4. Thuyết minh chi tiết doanh thu tài chính

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền lãi (chi tiết)		
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết)		
3	Doanh thu tài chính khác (chi tiết)		
Tổng cộng			

5. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ hoạt động		
2	Doanh thu nhận từ cấp trên cấp		
3	Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn thu hoạt động nghiệp vụ		
Tổng cộng			

6. Thuyết minh chi tiết doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
-----	----------	---------	-----------

1	Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công). <i>Lưu ý: Đối với phần kinh phí NSNN cấp để thực hiện dịch vụ sự nghiệp công không có số liệu chi tiết đến từng loại dịch vụ thì trình bày riêng 1 dòng cho phần kinh phí này, đối với phần đơn vị tự thu phải chi tiết riêng cho từng loại dịch vụ.</i>	1.875.960.000	
1.1	Hoạt động Học phí công lập	1.875.960.000	
	- Kinh phí NSNN thực hiện dịch vụ sự nghiệp công (nếu tách được số liệu chi tiết cho từng dịch vụ)	1.875.960.000	
	- Đơn vị thu từ khách hàng		
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
2	Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công)	3.794.234.750	
2.1	Giữ xe học sinh	66.785.000	
2.2	Cần tin phục vụ học sinh	189.472.750	
2.3	Dịch vụ tiện ích của HS	420.525.000	
2.4	Kỹ năng sống	250.000.000	
2.5	Tin học MOS	574.040.000	
2.6	Tiếng anh với người nước ngoài	703.040.000	
2.7	Học phí phụ đạo	1.590.372.000	
3	Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác (chi tiết):		
Tổng cộng		5.670.194.750	

7. Thuyết minh chi tiết thu nhập khác

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2	Thu nhập từ đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn		
3	Thu nhập từ ...		
Tổng cộng			

8. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động không giao tự chủ

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Nhiệm vụ chung	17.232.706.879	
	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	8.768.569.858	
	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	244.582.000	
	Chi phí hao mòn TSCĐ		
	Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ	8.219.555.021	
Tổng cộng		17.232.706.879	

9. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động giao tự chủ

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động		
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
3	Chi phí hao mòn TSCĐ		
4	Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ		
Tổng cộng			

10. Thuyết minh chi tiết chi phí tài chính

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Lãi tiền vay		
2	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
3	Dự phòng tổn thất đầu tư		
4	Chi phí tài chính khác		

Tổng cộng		
-----------	--	--

11. Thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán

11.1. Thuyết minh giá vốn hàng bán theo từng hoạt động.

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN		
1.1			
2	Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN	1.272.297.600	
2.1	Học phí phụ đạo	1.272.297.600	
3	Giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
4	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5	Các khoản ghi nhận vào giá vốn khác (chi tiết)		
	Tổng cộng	1.272.297.600	

11.2. Thuyết minh giá vốn hàng bán theo tính chất chi phí.

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động		
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
3	Chi phí khấu hao TSCĐ		
4	Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán	1.272.297.600	
	Tổng cộng	1.272.297.600	

12. Thuyết minh chi tiết chi phí bán hàng

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng:		
2	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
	Tổng cộng		

13. Thuyết minh chi tiết chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Hoạt động từ nguồn NSNN cấp	29.946.083.435	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	22.257.703.281	
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	519.639.221	
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ	2.873.220.155	
	- Chi phí quản lý khác	4.295.520.778	
	Trong đó chi phí dự phòng		
2	Hoạt động Học phí công lập	1.873.530.000	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	750.384.000	
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	204.159.604	
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác	918.986.396	

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
	Trong đó chi phí dự phòng		
3	Giữ xe học sinh	38.521.375	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	4.709.689	
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác	33.811.686	

	Trong đó chi phí dự phòng		
4	Cần tín phục vụ học sinh	175.515.995	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	50.281.856	
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác	125.234.139	
	Trong đó chi phí dự phòng		
5	Dịch vụ tiện ích của HS	412.114.500	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác	412.114.500	
	Trong đó chi phí dự phòng		
6	Kỹ năng sống	245.000.000	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	245.000.000	
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác		
	Trong đó chi phí dự phòng		
7	Tin học MOS	562.559.200	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	562.559.200	
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác		
	Trong đó chi phí dự phòng		
8	Tiếng anh với người nước ngoài	688.979.200	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	688.979.200	
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác		
	Trong đó chi phí dự phòng		
9	Học phí phụ đạo	238.555.800	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	31.807.440	
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác	206.748.360	
	Trong đó chi phí dự phòng		
Tổng cộng		34.180.859.505	

14. Thuyết minh chi tiết chi phí khác

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2	Chi phí từ đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn		
3	Các khoản chi phí khác		
Tổng cộng			

15. Thuyết minh chi tiết chi phí tài sản bàn giao

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Bàn giao tài sản cho đơn vị kế toán khác (chi tiết đơn vị nhận và loại tài sản bàn giao)		
2	Bàn giao tài sản hình thành sau đầu tư (chi tiết đơn vị nhận)		14/21

Tổng cộng		
-----------	--	--

16. Thuyết minh chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	52.439.350	
2	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Tổng cộng		52.439.350	

17. Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn quỹ thuộc đơn vị		
2	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn kinh phí năm trước mang sang		
3	Chi phí hao mòn TSCĐ trong năm của các TSCĐ đã mua sắm từ các năm trước	2.873.220.155	
4	Chi phí tài sản bàn giao cho đơn vị khác - Chi phí bàn giao dự án, công trình hoàn thành sau đầu tư (Phần khối lượng hoàn thành đã thanh toán từ năm trước) - Chi phí bàn giao tài sản cho đơn vị kế toán khác (đối với tài sản đã hình thành từ năm trước nhưng trong năm bàn giao cho đơn vị khác)		
5	Các chi phí khác phát sinh trong năm do sử dụng các nguồn lực đã được ghi nhận doanh thu từ năm trước		
Tổng cộng		2.873.220.155	

18. Thuyết minh chênh lệch thu, chi được phân phối trong năm

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí được giao tự chủ (hoặc khoán chi) trong năm:	30.424.158.571	
1.1	Dự toán (đối với trường hợp tính chênh lệch thu, chi theo dự toán được giao)	30.424.158.571	
	- Dự toán NSNN được giao tự chủ	30.424.158.571	
1.2	Số thu trong năm (đối với trường hợp tính chênh lệch thu, chi theo số thu được)		
	- Kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại được giao tự chủ		
	- Thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công		
	- Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
2	Chi hoạt động được giao tự chủ trong năm (chi tiết)	31.755.657.105	
2.1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	23.063.078.826	
2.2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	2.252.144.665	
2.3	Chi phí hao mòn TSCĐ	2.873.220.155	
2.4	Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ	3.567.213.459	
3	Số trích khấu hao tài sản cố định trong năm		
4	Số trích lập nguồn cải cách tiền lương		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
5	Số nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định	52.439.350	
6	Kinh phí chuyển năm sau	2.698.795.291	
7	Số chênh lệch thu, chi (tiết kiệm chi) cuối năm theo cơ chế tài chính		
	Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị được trích lập quỹ):	4.433.746.498	
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	736.246.498	
	+ Quỹ bổ sung thu nhập	2.392.500.000	
	+ Quỹ khen thưởng	435.000.000	
	+ Quỹ phúc lợi	870.000.000	
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị không được trích lập các quỹ):		

	+ Chi bổ sung thu nhập		
	+ Chi khen thưởng		
	+ Chi phúc lợi		

19. Thuyết minh chi tiết nguồn kinh phí mang sang năm sau

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Nguồn kinh phí mang sang năm sau	2.725.730.523	
	Tổng cộng	2.725.730.523	

20. Thuyết minh chi tiết thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tổng giá trị còn lại của TSCĐ hình thành trong năm	7.592.114.250	
2	Nguồn kinh phí chi đầu tư đã nhận để thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm chờ quyết toán		
3	Chi tiết nguồn khác không được phân phối	(7.592.114.250)	
	Tổng cộng		

21. Thông tin thuyết minh chi tiết thêm cho báo cáo kết quả hoạt động

.....

.....

.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền nhận từ kinh phí NSNN cấp (thuộc hoạt động chính) (trừ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN của đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư)

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Rút dự toán ngân sách giao trong năm bằng tiền	29.888.563.475	
	- Rút dự toán ngân sách bằng tiền mặt	4.800.000	
	- Rút dự toán chuyển số chênh lệch thu chi, tiết kiệm chi vào TK tiền gửi của đơn vị		
	- Rút khác (nếu có)	29.883.763.475	
2	Ngân sách cấp bằng tiền trong năm:		
	- Lệnh chi tiền thực chi		
	- Lệnh chi tiền tạm ứng		
	- Cơ quan cấp trên cấp từ nguồn NSNN		
	Tổng cộng	29.888.563.475	

2. Thuyết minh chi tiết tiền thu viện trợ nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
	Tổng cộng		

3. Thuyết minh chi tiết tiền thu phí, lệ phí

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
	Tổng cộng		

4. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
	Tổng cộng		

5. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công). <i>Lưu ý: Đối với phần kinh phí NSNN cấp để thực hiện dịch vụ sự nghiệp công không có số liệu chi tiết đến từng loại dịch vụ thì trình bày riêng 1 dòng cho phần kinh phí này, đối với phần đơn vị tự thu phải chi tiết riêng cho từng loại dịch vụ.</i>	1.875.960.000	
1.1	Hoạt động Học phí công lập	1.875.960.000	
	- Kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN bằng tiền (nếu tách được số liệu chi tiết cho từng dịch vụ)	1.875.960.000	
	- Đơn vị thu từ khách hàng		
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
2	Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công).	3.807.722.000	
2.1	Giữ xe học sinh	70.300.000	
2.2	Cần tin phục vụ học sinh	199.445.000	
2.3	Dịch vụ tiện ích của HS	420.525.000	
2.4	Kỹ năng sống	250.000.000	
2.5	Tin học MOS	574.040.000	
2.6	Tiếng anh với người nước ngoài	703.040.000	
2.7	Học phí phụ đạo	1.590.372.000	
3	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác (chi tiết)		
Tổng cộng		5.683.682.000	

6. Thuyết minh chi tiết tiền thu nhập khác thuộc hoạt động chính

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chưa xác định	6.592.890.038	
Tổng cộng		6.592.890.038	

7. Thuyết minh chi tiết tiền thu khác thuộc hoạt động chính

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chưa xác định	90.178.797	
Tổng cộng		90.178.797	

8. Thuyết minh chi tiết tiền chi khác thuộc hoạt động chính

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chưa xác định	(5.574.003.478)	
Tổng cộng		(5.574.003.478)	

9. Thuyết minh chi tiết tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí NSNN cấp bằng tiền (chi tiết)		
2	Kinh phí cấp trên cấp bằng tiền (chi tiết)		
Tổng cộng			

10. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

11. Thuyết minh chi tiết tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

12. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ lãi cổ tức, lợi nhuận được chia

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

13. Thuyết minh chi tiết tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền chi đầu tư xây dựng		
1.1			
2	Tiền chi mua sắm TSCĐ		
2.1			
Tổng cộng			

14. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

15. Thuyết minh chi tiết tiền nhận từ các khoản đơn vị đi vay

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

16. Thuyết minh chi tiết tiền nhận góp vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

17. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền hoàn trả gốc vay

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

18. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền hoàn trả vốn góp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

19. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền phân phối cho chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

20. Thuyết minh các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Mua tài sản chưa thanh toán cho người bán		
2	Tài sản được cấp từ cấp trên		
3	Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác	9.421.815.367	
Tổng cộng		9.421.815.367	

21. Thuyết minh các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền của dự án		
2	Tiền của Quỹ		
Tổng cộng			

22. Đối chiếu số liệu kinh phí NSNN đã nhận bằng tiền trong năm

STT	Nội dung	Số thực nhận (đã trừ đi kinh phí ghi giảm)		Số đã sử dụng để nghị quyết toán
		Tổng số	Trong đó số đã thực nhận bằng tiền	
A	B	1	2	3
1	Kinh phí từ nguồn NSNN cấp trong nước	44.958.070.159		44.958.070.159
a	Kinh phí giao tự chủ	27.725.363.280		27.725.363.280
b	Kinh phí không giao tự chủ	17.232.706.879		17.232.706.879
c	Kinh phí chi đầu tư			
d	Ngân sách cấp bằng tiền			
2	Nguồn viện trợ nước ngoài			
3	Nguồn vay nợ nước ngoài theo dự án			
4	Kinh phí tài trợ nhỏ lẻ khác			

23. Thuyết minh khác cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

.....

VI. Thuyết minh chi tiết việc tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện để thực hiện các hoạt động xã hội, từ thiện tại đơn vị (nếu có)

STT	Chi tiêu Chi tiết theo đợt vận động, theo nhà tài trợ, theo tiền, hiện vật,	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
1	Đợt vận động			
1.1	Tài trợ bằng tiền			
	Số dư đầu năm			
	Số nhận trong năm			
	- Nhà tài trợ			
	Số đã sử dụng trong năm			
	Số dư cuối năm			
1.2	Tài trợ bằng hiện vật			
	Số dư đầu năm			
	Số nhận trong năm			
	- Nhà tài trợ			

	Số đã sử dụng trong năm			
	Số dư cuối năm			

VII. Thuyết minh chi tiết về tài sản ngoài bảng

1. Thuyết minh tài sản đơn vị cho thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công

STT	Chi tiêu	Bên cho thuê/đặt máy/nhờ giữ hộ/nhờ gia công	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản đơn vị đi thuê, mượn:			
1.1	Tài sản đi thuê			
1.2	Tài sản, máy móc thiết bị mà nhà thầu cung cấp sau khi trúng thầu vật tư hóa chất được phép đặt tại đơn vị để khai thác sử dụng			
1.3	Tài sản đi mượn			
2	Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.1	Tài sản đơn vị khác nhờ giữ hộ			
2.2	Tài sản tạm giữ chờ giải quyết			
2.3	Vật tư, hàng hóa nhận để gia công, chế biến			
2.4	Tài sản nhận tài trợ phải bàn giao cho đơn vị khác nhưng chưa bàn giao			
2.5	Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công khác			
	Tổng cộng			

2. Thuyết minh chi tiết công cụ, dụng cụ đang sử dụng

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1			
	Tổng cộng		

3. Thuyết minh chi tiết các tài sản cố định đặc thù

3.1. Tiêu chí ghi nhận TSCĐ đặc thù về nguyên giá, thời gian sử dụng, theo văn bản số : của

3.2. Danh mục TSCĐ đặc thù

STT	Nhóm/loại tài sản	Số cuối năm	Số đầu năm
1			
	Tổng cộng		

VIII. Thông tin thuyết minh khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày 31/12 năm báo cáo đến ngày phát sinh BCTC đã điều chỉnh vào số liệu của kỳ kế toán đã khóa sổ

.....

.....

.....

2. Thuyết minh số liệu điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố vào số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính năm nay:

STT	Chi tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính năm trước	Số điều chỉnh hồi tố	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau điều chỉnh/áp dụng hồi tố
1					
	Tổng cộng				

3. Thuyết minh số liệu áp dụng hồi tố vào số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động năm nay:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động năm trước	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau áp dụng hồi tố
1				
	Tổng cộng			

4. Thông tin khác thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước.

5. Thông tin về các bên liên quan:

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

6. Thông tin khác.

Người lập

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu

Kế toán

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Hiệu trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Huế

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường THPT Vũng Tàu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TÀI SẢN THUẦN

Năm 2025
Chương: 422

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc tài sản thuần						
	Vốn góp	Chênh lệch Tỷ giá hối đoái	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	Quỹ thuộc đơn vị		Kinh phí mang sang năm sau	
				Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ khác thuộc đơn vị	Kinh phí cải cách tiền lương	Kinh phí khác mang sang năm sau
Số dư đầu năm			907.293.273.149	3.435.116.772			
Tăng trong năm			10.010.572.233	968.374.746			2.725.730.523
Chi tiết			10.010.572.233	968.374.746			2.725.730.523
Giảm trong năm			3.468.977.021	1.552.244.076			
Chi tiết			3.468.977.021	1.552.244.076			
Số dư cuối năm			913.834.868.361	2.851.247.442			2.725.730.523

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu

Kế toán
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Hiệu trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thị Huệ